

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ TNA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ ĐẦU TƯ TNA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TNA INVESTMENT AND CONSULTING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TNA LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108802376

3. Ngày thành lập: 28/06/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 10, Ngõ 3, phố Tô Hiệu, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0982 463 386

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Dịch vụ chuyển giao công nghệ; - Tư vấn đầu tư và phát triển dự án.	7490(Chính)
2.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: - Môi giới bất động sản; - Định giá bất động sản; - Sàn giao dịch bất động sản; - Tư vấn bất động sản (trừ tư vấn mang tính pháp lý); - Quản lý bất động sản.	6820
3.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
4.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán mô tô, xe máy (trừ đấu giá mô tô, xe máy loại mới và loại đã qua sử dụng)	4541
7.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa (Trừ hoạt động của các đấu giá viên); - Môi giới mua bán hàng hóa (không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài).	4610

8.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ các loại Nhà nước cấm)	4620
9.	Bán buôn thực phẩm	4632
10.	Bán buôn đồ uống	4633
11.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
12.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
13.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
14.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
15.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
16.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
17.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
18.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường).	5610
19.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
20.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
21.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
22.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
23.	Quảng cáo (trừ các quảng cáo Nhà nước cấm)	7310
24.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
25.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
26.	Cho thuê xe có động cơ	7710
27.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
28.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
29.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Trừ hoạt động của các Trung tâm giới thiệu việc làm)	7810
30.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
31.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
32.	Đại lý du lịch	7911
33.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa phục vụ khách du lịch nội địa; - Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế phục vụ khách du lịch quốc tế đến Việt Nam và khách du lịch ra nước ngoài.	7912

34.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Các hoạt động vui chơi và giải trí khác (trừ các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề); - Hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khoá, ghế tựa, dù che.v.v...; - Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; - Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; - Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên.	9329
35.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
36.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
37.	Sản xuất điện	3511
38.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Trừ Hoạt động của các nhà báo độc lập)	9000
39.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
40.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
41.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
42.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
43.	Hoạt động tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán).	7020
44.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
45.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
46.	Trồng cây lâu năm khác Chi tiết: Trồng cây cảnh lâu năm	0129
47.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
48.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
49.	Khai thác và thu gom than non	0520
50.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh: bán lẻ phân bón.	4773
51.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ	4789
52.	Trồng cây ăn quả	0121
53.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
54.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
55.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117

56.	Trồng cây hàng năm khác Chi tiết: trồng cây thức ăn gia súc như: trồng cỏ, chăm sóc đồng cỏ tự nhiên.	0119
57.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
58.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên	7211
59.	Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ	7212
60.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ các loại Nhà nước cấm)	4669
61.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
62.	Thu gom rác thải độc hại	3812
63.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
64.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
65.	Hoạt động thể thao khác Chi tiết: - Hoạt động liên quan đến thúc đẩy các sự kiện thể thao; - Hoạt động hỗ trợ cho câu cá mang tính thể thao hoặc giải trí.	9319
66.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
67.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
68.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe buýt để đưa đón công nhân, học sinh theo lịch trình, giờ cố định, các điểm đỗ cố định để đón, trả khách.	4929
69.	Xây dựng nhà để ở	4101
70.	Xây dựng nhà không để ở	4102
71.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
72.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
73.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác Chi tiết: - Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời; - Chia tách đất với cải tạo đất (ví dụ: đắp, mở rộng đường, cơ sở hạ tầng công...).	4299
74.	Xây dựng công trình thủy	4291
75.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
76.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
77.	Xây dựng công trình điện	4221
78.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
79.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223

80.	Xây dựng công trình công ích khác Chi tiết: - Xây dựng công trình xử lý bùn. - Xây dựng các công trình công ích khác chưa được phân vào đâu.	4229
81.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
82.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
83.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
84.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
85.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp Chi tiết: - Bán lẻ trong siêu thị; - Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi.	4719
86.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận (không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)	7320
87.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); - Bán buôn máy móc, thiết bị y tế.	4659
88.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
89.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
90.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
91.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ bán buôn vàng, bạc, kim loại quý và các loại Nhà nước cấm)	4662
92.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.	8299

6. Vốn điều lệ: 6.000.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001077018030

Nơi cấp: *Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư*

Chỗ ở hiện tại: *Dãy V, Ngõ 3 phố Tô Hiệu, Tổ dân phố 8, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 02/08/1977

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 001077018030

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG về Dân cư

Chỗ ở hiện tại: *Dãy V, Ngõ 3 phố Tô Hiệu, Tổ dân phố 8, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội